

Số: 19/2023/CBTT

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

- Mã chứng khoán: BMJ

- Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126

Fax: 0274.3688.125

- E-mail: ahpminerals2019@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14./8/2023 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2023
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận bán niên năm 2023

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BẢO LONG



Số 05/CV/QLTC 2023

Bình dương, ngày 14 tháng 08 năm 2023

“V/v Giải trình biến động lợi nhuận
6 tháng đầu năm 2023”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Địa chỉ: 112/125 Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú, Tỉnh Bình Dương.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3700927878, đăng ký thay đổi lần 7, ngày 27/06/2022.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác khoáng sản trừ khai thác cát

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Xây dựng công trình công ích chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình xây công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết; Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết; Mua, bán công bê tông cốt thép các loại; Bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

Xây dựng nhà các loại chi tiết; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết; Thi công, xây dựng các công trình giao thông.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí chi tiết; Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết; Cho thuê xe, máy, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết; Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết; Sản xuất các cấu kiện kim loại.



Chuẩn bị mặt bằng chi tiết; Sẵn lắp mặt bằng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết; Xây dựng nền móng; Đóng cọc; Ép cọc.

Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp.

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết; Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân công vào đầu chi tiết; Mua, bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế).

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết; Mua, bán mặt hàng trang trí nội thất.

Mã số thuế: 3700927878

Căn cứ thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Miền Đông AHP xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 với 6 tháng đầu năm 2022 như sau;

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023 (1)	6 tháng đầu năm 2022 (2)	Chênh lệch	
				(3)=(1)-(2)	%=(3)/(2)
	BCTC 6 tháng năm 2023				
1	Tổng doanh thu	218.465.538.651	73.343.255.994	145.122.282.657	197,87%
2	Lợi nhuận sau thuế	28.660.709.996	7.372.569.484	21.288.140.512	288,75%

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu tăng so với 6 tháng đầu năm 2022 do doanh thu từ kinh doanh thành phẩm, hàng hóa tăng đồng thời các công trình thi công hoàn thành, nghiệm thu thanh quyết toán trong 6 tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ. Do đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2022.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022.

Trân trọng !

Nơi nhận:

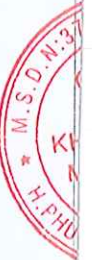
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
MIỀN ĐÔNG AHP**



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



Bình Dương, tháng 08 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Anh Quân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Long	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty từ đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Nguyễn Bảo Long
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 153 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ông Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2023, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.582.424.270	452.028.342.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.283.125.066	19.602.344.638
1. Tiền	111		10.283.125.066	19.602.344.638
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.343.580.377	67.257.656.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.692.974.332	6.986.565.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.372.253.192	12.644.762.545
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	273.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	57.388.692.889	48.236.669.221
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(610.340.036)	(610.340.036)
IV. Hàng tồn kho	140	12	156.366.516.744	361.483.764.534
1. Hàng tồn kho	141		156.366.516.744	361.483.764.534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		589.202.083	1.684.575.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	589.202.083	373.782.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.310.793.516
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		806.749.171.769	806.168.852.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.651.717.906	3.433.227.614
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	3.651.717.906	3.433.227.614
II. Tài sản cố định	220		70.386.802.891	73.932.220.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	70.386.802.891	73.926.310.990
- Nguyên giá	222		117.547.115.768	116.693.005.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.160.312.877)	(42.766.694.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	5.909.753
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(179.090.247)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	8.583.892.372	8.583.892.372
- Nguyên giá	231		8.583.892.372	8.583.892.372
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		385.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		385.000.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		697.500.000.000	697.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	697.500.000.000	697.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.241.758.600	22.719.512.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	26.241.758.600	22.719.512.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.351.331.596.039	1.258.197.194.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		259.634.073.714	142.269.481.385
I. Nợ ngắn hạn	310		237.106.855.808	123.697.753.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	33.326.670.420	17.561.303.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.660.200.914	72.420.516.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.106.932.911	4.708.733.811
4. Phải trả người lao động	314		1.110.518.419	950.499.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.060.966.229	3.394.489.192
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	53.232.413.324	297.595.759
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	128.411.719.441	23.303.717.166
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.434.150	1.060.898.663
II. Nợ dài hạn	330		22.527.217.906	18.571.727.614
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	18.875.500.000	15.138.500.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.651.717.906	3.433.227.614
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.091.697.522.325	1.115.927.713.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.091.697.522.325	1.115.927.713.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.370.600.000)	(1.370.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.344.094	12.926.344.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.141.998.231	54.372.189.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.481.288.235	28.311.373.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.660.709.996	26.060.816.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.351.331.596.039	1.258.197.194.958

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Minh Tiến

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	206.310.270.769	71.839.248.265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		206.310.270.769	71.839.248.265
4. Giá vốn hàng bán	11	26	163.360.720.344	58.480.077.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.949.550.425	13.359.170.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.312.143.052	1.325.268.607
7. Chi phí tài chính	22		4.045.170.691	594.262.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.045.170.691	594.262.308
8. Chi phí bán hàng	25	28	10.283.460.180	697.267.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.677.097.842	3.713.424.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.255.964.764	9.679.484.022
11. Thu nhập khác	31	29	7.843.124.830	178.739.122
12. Chi phí khác	32		273.202.099	549.756.651
13. Lợi nhuận khác	40		7.569.922.731	(371.017.529)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.825.887.495	9.308.466.493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.165.177.499	1.935.897.009
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.660.709.996	7.372.569.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	273	119

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Phan Minh Tiến


 Đào Huỳnh Kim



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.825.887.495	9.308.466.493
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.399.527.852	3.534.782.677
- Các khoản dự phòng	03	218.490.292	64.046.049
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.312.143.052)	(1.325.268.607)
- Chi phí lãi vay	06	4.045.170.691	594.262.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.176.933.278	12.176.288.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.195.073.160)	(26.073.261.851)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	205.117.247.790	3.429.097.607
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.321.862.127)	69.620.101.198
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.737.666.135)	22.212.792.831
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.045.170.691)	(594.262.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.309.044.178)	(1.363.970.894)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.124.072.676)	(832.795.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156.561.292.101	78.573.989.957
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.239.110.000)	(1.223.876.819)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(273.500.000.000)	(320.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	200.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(551.800.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.596.052	1.325.268.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(274.725.513.948)	(671.698.608.212)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	749.999.780.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	134.289.742.339	19.776.342.835
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.444.740.064)	(5.053.172.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	108.845.002.275	764.722.950.658
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.319.219.572)	171.598.332.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.602.344.638	48.140.372.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.283.125.066	219.738.705.373

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phan Minh Tien


Đào Huỳnh Kim


Nguyễn Bảo Long

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 27/06/2022 với mã số doanh nghiệp là 3700927878.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 27/06/2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.049.999.780.000 VND, được chia thành 104.999.978 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là BMJ.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 80 người (tại ngày 31/12/2022 là 77 người).

Công ty có địa chỉ tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập nhằm mục đích đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.5. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thông thường

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí liên sử dụng đất, liên thuê đất và thuế khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu và các chi phí liên quan khác bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá trị thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là 3 căn nhà tại Khu Phố Thương mại UNI-TOWN, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị tổn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản: Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định dựa trên số tiền đã nộp theo Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Rạch Rạt, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương số 1782/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh Bình Dương. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác trên giấy phép khai thác.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.16. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo, chốt quyền của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.812.772.336	2.980.301.514
Tiền gửi ngân hàng	6.470.352.730	16.622.043.124
Cộng	10.283.125.066	19.602.344.638

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngày 30/06/2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	6.721.931.534	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	6.721.931.534	-
Phải thu khách hàng khác	20.971.042.798	6.986.565.263
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	11.567.436.537	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong	3.672.231.975	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Hoàng Ngân	570.000.000	3.209.823.362
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	1.348.982.338	1.360.000.327
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Phúc Quân	-	760.780.710
Các khách hàng khác	3.812.391.948	1.655.960.864
Cộng	27.692.974.332	6.986.565.263

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	4.664.547.389	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	4.664.547.389	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	12.707.705.803	12.644.762.545
Công ty TNHH Hoàng Long Tín	10.271.525.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng C BHI	-	5.374.183.071
Công ty Cổ phần Đầu tư ACG Việt Nam	1.367.767.166	4.732.548.632
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hồng Hà	-	2.449.445.687
Các nhà cung cấp khác	1.068.413.637	88.585.155
Cộng	17.372.253.192	12.644.762.545

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản cho vay cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn 3 tháng và tự động gia hạn không quá 2 lần kể từ ngày vay. Các khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay với lãi suất 6,5%/năm và được bảo đảm bởi tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	57.388.692.889	-	48.236.669.221	-
Tạm ứng	6.718.652.000	-	2.039.307.600	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	571.471.621	-	571.471.621	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương (i)	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	4.298.547.000	-	325.890.000	-
Phải thu khác	800.022.268	-	300.000.000	-
Dài hạn	3.651.717.906	-	3.433.227.614	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.651.717.906	-	3.433.227.614	-
Cộng	61.040.410.795	-	51.669.896.835	-

- (i) Khoản chuyển tiền theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng dự án Trường Liên cấp song ngữ tại Khu đất ký hiệu DV-DT/GD tại Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	589.202.083	373.782.334
Chi phí sửa chữa	589.202.083	349.795.000
Chi phí khác	-	23.987.334
Dài hạn	26.241.758.600	22.719.512.214
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	19.265.402.385	15.263.502.265
Phụ tùng	163.636.355	245.454.539
Chi phí khác	6.812.719.860	7.210.555.410
Cộng	26.830.960.683	23.093.294.548

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	564.172.344	-	389.601.328	-
Công cụ, dụng cụ	910.916.687	-	1.075.130.584	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	79.412.562.993	-	287.088.998.070	-
Thành phẩm	11.214.586.980	-	11.788.034.552	-
Hàng hoá	64.264.277.740	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	61.142.000.000	-	61.142.000.000	-
- Hàng hóa khác	3.122.277.740	-	-	-
Cộng	156.366.516.744	-	361.483.764.534	-

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đá thành phẩm dở dang	1.283.987.450	233.837.855
Dự án Bất động sản Tân Định (i)	67.364.500.000	67.364.500.000
Dự án Bất động sản VSIP (ii)	-	195.662.000.000
Dự án xây dựng dân dụng khác	10.764.075.543	23.828.660.215
Cộng	79.412.562.993	287.088.998.070

(i) Là giá trị quyền sử dụng một số lô đất Công ty đã nhận chuyển nhượng từ năm 2021 tại Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương nhằm phục vụ cho kế hoạch đầu tư, phát triển dự án bất động sản trong thời gian tới của Công ty.

(ii) Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng bất động sản hình thành trong tương lai của Dự án Bất động sản VSIP từ các đối tác trong quý 4 năm 2022. Tuy nhiên, do chậm trễ trong việc bàn giao nhà theo thỏa thuận nên Công ty và các đối tác đã làm việc và thống nhất hủy giao dịch chuyển nhượng bất động sản này. Các đối tác đã hoàn trả lại toàn bộ tiền cho Công ty trong tháng 4 năm 2023, đồng thời phải chịu một khoản phạt với tổng giá trị 5.869.860.000 đồng tương ứng 3% tổng số tiền Công ty đã thanh toán cho đối tác.

(2) Hàng hóa bất động sản là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất của các lô đất này đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Năm				
Trên 3 năm	230.153.496	- (230.153.496)	230.153.496	- (230.153.496)
Trên 3 năm	380.186.540	- (380.186.540)	380.186.540	- (380.186.540)
Cộng	610.340.036	- (610.340.036)	610.340.036	- (610.340.036)

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Xây dựng

Giáo thông Thủy lợi Bình Dương

Công ty TNHH Xây dựng và

Cầu đường Anh Tuấn

Cộng

14. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá gốc VND	Tỷ lệ	Giá gốc VND
18,2%	697.500.000.000	-	18,2%	697.500.000.000
Cộng	697.500.000.000	-	697.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương

Cộng

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Kết quả kinh doanh hàng năm của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương đều có lãi nên Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng không phát sinh tổn thất từ khoản đầu tư vào công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn dụng cụ quản lý		Thiết bị		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2023	4.915.241.668	100.356.215.032	11.239.484.068	182.065.000	116.693.005.768				
Mua trong kỳ	-	798.160.000	-	55.950.000	854.110.000				
Tại ngày 30/06/2023	4.915.241.668	101.154.375.032	11.239.484.068	238.015.000	117.547.115.768				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2023	4.726.603.740	30.610.313.588	7.247.712.450	182.065.000	42.766.694.778				
Khấu hao trong kỳ	68.298.314	3.985.464.985	338.922.300	932.500	4.399.618.099				
Tại ngày 30/06/2023	4.794.902.054	34.595.778.573	7.586.634.750	182.997.500	47.160.312.877				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2023	188.637.928	69.745.901.444	3.991.771.618	-	73.926.310.990				
Tại ngày 30/06/2023	120.339.614	66.558.596.459	3.652.849.318	55.017.500	70.386.802.891				
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.817.123.889	21.711.426.633	5.568.250.558	182.065.000	31.278.866.080				
Giá trị còn lại của TSCĐ đảm bảo cho các khoản vay	-	57.835.530.830	-	-	57.835.530.830				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372
Nhà cửa	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372
Nhà cửa	8.583.892.372	-	-	8.583.892.372

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	18.376.072	43.015.027.505
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	42.514.515.695
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	18.376.072	500.511.810
Người mua trả tiền trước khác	11.641.824.842	29.405.489.147
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	-	10.219.205.575
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	11.028.385.238	18.875.589.458
Các khách hàng khác	613.439.604	310.694.114
Cộng	11.660.200.914	72.420.516.652

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.017.941.943	1.017.941.943	536.346.547	536.346.547
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	50.917.143	50.917.143	50.917.143	50.917.143
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	967.024.800	967.024.800	485.429.404	485.429.404
Các khoản phải trả người bán khác	32.308.728.477	32.308.728.477	17.024.956.837	17.024.956.837
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phương Đông Tường	1.123.291.310	1.123.291.310	2.284.456.600	2.284.456.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Thanh Bình	677.482.474	677.482.474	2.233.716.535	2.233.716.535
Công ty TNHH MTV Thịnh Phát Bình Phước	2.571.385.596	2.571.385.596	2.076.866.286	2.076.866.286
Công ty Cổ phần Xây dựng C BHI	8.340.353.515	8.340.353.515	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hồng Hà	2.889.514.161	2.889.514.161	-	-
Các nhà cung cấp khác	16.706.701.421	16.706.701.421	10.429.917.416	10.429.917.416
Cộng	33.326.670.420	33.326.670.420	17.561.303.384	17.561.303.384

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số đã nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.278.250.849	4.278.250.849	3.358.796.094	3.358.796.094	919.454.755	919.454.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.418.890.875	2.418.890.875	7.165.177.499	7.165.177.499	5.309.044.178	5.309.044.178	4.275.024.196	4.275.024.196
Thuế thu nhập cá nhân	69.673.548	69.673.548	84.350.112	84.350.112	136.898.526	136.898.526	17.125.134	17.125.134
Thuế tài nguyên	2.000.441.017	2.000.441.017	4.969.895.167	4.969.895.167	4.331.866.809	4.331.866.809	2.638.469.375	2.638.469.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	27.690.654	27.690.654	27.690.654	27.690.654	-	-
Phí bảo vệ môi trường	219.728.371	219.728.371	1.312.107.668	1.312.107.668	1.274.976.588	1.274.976.588	256.859.451	256.859.451
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	4.708.733.811	4.708.733.811	17.840.471.949	17.840.471.949	14.442.272.849	14.442.272.849	8.106.932.911	8.106.932.911

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.303.717.166	23.303.717.166	130.552.742.339	25.444.740.064	128.411.719.441	128.411.719.441
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (1)	-	-	77.960.533.751	-	77.960.533.751	77.960.533.751
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	17.441.717.166	17.441.717.166	47.229.208.588	21.905.740.064	42.765.185.690	42.765.185.690
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (3)	5.862.000.000	5.862.000.000	5.363.000.000	3.539.000.000	7.686.000.000	7.686.000.000
Vay dài hạn	15.138.500.000	15.138.500.000	9.100.000.000	5.363.000.000	18.875.500.000	18.875.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (3)	15.138.500.000	15.138.500.000	9.100.000.000	5.363.000.000	18.875.500.000	18.875.500.000
Cộng	38.442.217.166	38.442.217.166	139.652.742.339	30.807.740.064	147.287.219.441	147.287.219.441

11/01/2023 - 11/01/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngân hàng

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	Số 01/2023/2615346/HBTD ngày 24/02/2023	100	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của các thửa đất tại Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương mà Công ty nhân chuyển nhượng từ cá nhân
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 3017417301/2022-HĐCVHIM/NHCT680-AHP ngày 12/09/2022	120	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ tối đa không quá 9 tháng	Quyền sử dụng đất của bên thứ ba (bên liên quan) Máy đào bánh xích Hitachi Zaxis 460LCH, máy rải bê tông nhựa Vogele S1800-2 Máy đào bánh xích Kobelco SK320-6, máy đào bánh lốp Lomatsu PW130-7K Máy xúc lật bánh lốp Komatsu WA500-6, máy đào bánh xích Hitachi Zaxis 460LCH, máy rải bê tông nhựa Vogele S1800-2
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 01.3017417301/2021-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 30/06/2021	3,454	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Máy đào bánh xích Kobelco SK320-6, máy đào bánh lốp Komatsu PW130-7K
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 02.3017417301/2021-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 17/08/2021	2,035	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Máy đào bánh xích Kobelco SK320-6, máy đào bánh lốp Komatsu PW130-7K
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 03.3017417301/2021-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 31/12/2021	1,454	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Máy xúc lật bánh lốp Komatsu WA500-6, máy đào bánh xích Hitachi EX355LC
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 04.3017417301/2022-HĐCVCT/NHCT680-AHP ngày 28/12/2022	16,450	Mua máy móc, thiết bị	48 tháng	Máy đào bánh xích Kobelco SK320HD-2, máy đào bánh xích Kobelco SK480LCD-6S, dây chuyền máy nghiền đá số 10 400T/h Máy đào bánh xích E485LCH, Dây chuyền nghiền đá số 11 400T/giờ.
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 01.3017417301/2023-HĐCVDADT/NHCT680-AHP ngày 27/02/2023	26,5	Mua máy móc, thiết bị	60 tháng	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	7.686.000.000	5.862.000.000
Từ 2 - 5 năm	18.875.500.000	15.138.500.000
Cộng	26.561.500.000	21.000.500.000

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thầu phụ công trình	-	2.893.688.257
Chi phí vận chuyển	757.744.629	282.051.545
Các khoản trích trước khác	303.221.600	218.749.390
Cộng	1.060.966.229	3.394.489.192

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.266.696	9.234.004
Phải trả về cổ tức	52.536.804.000	-
Thủ lao HĐQT, BKS	130.304.081	-
Phải trả tiền đảm bảo hợp đồng	291.352.814	247.071.397
Các khoản phải trả khác	254.685.733	41.290.358
Cộng	53.232.413.324	297.595.759

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng phí cải tạo phục hồi môi trường	3.651.717.906	3.433.227.614
Cộng	3.651.717.906	3.433.227.614

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	300.000.000.000	(164.500.000)	11.018.991.974	31.744.607.018	342.599.098.992
Tăng vốn trong năm	749.999.780.000	(1.206.100.000)	-	-	748.793.680.000
Lãi trong năm	-	-	-	26.060.816.277	26.060.816.277
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.907.352.120	(3.433.233.816)	(1.525.881.696)
Tại ngày 01/01/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	54.372.189.479	1.115.927.713.573
Lãi trong kỳ	-	-	-	28.660.709.996	28.660.709.996
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	(52.890.901.244)	(52.890.901.244)
Tại ngày 30/06/2023	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	30.141.998.231	1.091.697.522.325

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023, chi tiết như sau:

- Chi trả cổ tức cho cổ đông (tỷ lệ 5% vốn điều lệ): 52.499.989.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tỷ lệ 1%/LNST): 260.608.163 đồng
- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổ thư ký (tỷ lệ 0,5%/LNST): 130.304.081 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	24,23%	254.377.070.000	24,23%	254.377.070.000
Ông Nguyễn Hải Đăng	12,60%	132.275.000.000	12,60%	132.275.000.000
Ông Đào Quang Linh	5,00%	52.514.000.000	5,00%	52.514.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	4,27%	44.796.000.000	4,27%	44.796.000.000
Các cổ đông khác	53,91%	566.037.710.000	53,91%	566.037.710.000
Cộng	100%	1.049.999.780.000	100%	1.049.999.780.000

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm	99.465.029.211	45.449.851.843
Doanh thu thi công công trình	81.699.439.764	24.792.033.208
Doanh thu bán hàng hóa	24.506.736.394	970.090.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	639.065.400	627.272.724
Cộng	206.310.270.769	71.839.248.265

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	329.565.746	435.358.591
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	116.089.915.663	33.444.588.460

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm	61.411.524.040	33.200.036.477
Giá vốn thi công công trình	78.397.864.555	23.943.485.380
Giá vốn của hàng hoá đã bán	23.171.505.049	956.729.147
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	379.826.700	379.826.700
Cộng	163.360.720.344	58.480.077.704

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.596.052	39.134.607
Lãi cho vay	4.298.547.000	1.286.134.000
Cộng	4.312.143.052	1.325.268.607

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	10.283.460.180	697.267.991
Chi phí vận chuyển	9.943.588.596	506.037.241
Chi phí khác bằng tiền	339.871.584	191.230.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.677.097.842	3.713.424.847
Chi phí nhân viên quản lý	3.021.910.386	2.323.140.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.509.857	181.265.205
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.088.628.581	808.163.493
Chi phí khác bằng tiền	348.049.018	397.855.874
Cộng	14.960.558.022	4.410.692.838

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng (1)	7.569.860.000	-
Thu hộ tiền điện các hộ dân	273.165.721	178.738.101
Các khoản khác	99.109	1.021
Cộng	7.843.124.830	178.739.122

(1) Bao gồm khoản phạt các nhà thầu thi công dự án VSIP do chậm tiến độ và khoản phạt các đối tác chuyển nhượng nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án VSIP do chậm trễ trong việc bàn giao nhà theo thỏa thuận (xem thêm tại Thuyết minh số 12).

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.415.190.351	10.598.934.665
Chi phí nhân công	7.167.289.190	4.968.778.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.399.527.852	3.534.782.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.759.669.436	36.341.285.637
Chi phí khác bằng tiền	11.417.452.337	3.712.911.595
Cộng	133.159.129.166	59.156.692.972

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.825.887.495	9.308.466.493
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	371.018.550
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	371.018.550
Thu nhập chịu thuế	35.825.887.495	9.679.485.043
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.165.177.499	1.935.897.009

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.660.709.996	7.372.569.484
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.660.709.996	7.372.569.484
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	104.999.978	62.203.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	273	119

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Tổng giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng giám đốc của Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	Cùng thành viên Hội đồng quản trị là ông Đỗ Mạnh Cường
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Cổ đông lớn sở hữu 24,23% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Hải Đăng	Cổ đông lớn sở hữu 12,60% vốn điều lệ

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	27.698.238.720	23.978.557.380
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	13.700.888.648	31.733.051
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	2.239.800.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	12.718.853.500	-
Ông Nguyễn Hải Đăng	6.613.750.000	-
Thu hộ tiền điện các hộ dân		
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	108.739.470	4.845.480

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	2.239.800.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	12.718.853.500	-
Ông Nguyễn Hải Đăng	6.613.750.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Long	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	243.870.769	244.080.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
Cộng		303.870.769	274.080.000

Thông tin khác

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thù lao của Ban Kiểm soát	-	-

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phan Minh Tiến

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Bảo Long